

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ TĨNH
TỈNH HÀ TĨNH**

Bản án số: 01/2020/DS-ST

Ngày: 15-6-2020

*V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng,
hợp đồng thế chấp tài sản*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ TĨNH – TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Duy Cừ

Ông Phan Văn Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2019/TLST-DS ngày 10/12/2019 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST-DS ngày 22/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐST-DS ngày 08/6/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Q; Địa chỉ: phường C, quận Đ, thành phố H i; Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn S - Cán bộ xử lý nợ Điểm mạng lưới Nghệ An – Hà Tĩnh thuộc Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Q là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 27/5/2019) – *Có mặt*

Bị đơn: - Bà Nguyễn Thị Hồng L; Sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh – *Vắng mặt*

- Ông Võ Tá T; Sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh – *Có mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q (sau đây viết tắt là B) và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Bên cấp tín dụng B chi nhánh Hà Tĩnh với bên được cấp tín dụng bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Võ Tá T ngày 14/12/2016 ký kết hợp đồng cấp tín dụng số

105497.16.758.2153217.TD và ngày 21/11/2017 ký kết văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 105497.16.758.2153217.TD.PL 01 với nội dung: Phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng, giá trị hạn mức: 6.200.000.000đ, thời hạn cấp hạn mức và thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Hai bên đã ký kết Đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ:

- Số LD1726146403 ngày 18/9/2017: Số tiền giải ngân 1.300.000.000 đồng, thời hạn cho vay kể từ ngày 18/9/2017 đến hết ngày 18/6/2018, lãi suất cho vay thả nổi: Lãi suất tại ngày giải ngân 9,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên 18/12/2017 và được xác định bằng lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung hạn dài hạn linh hoạt VNĐ kỳ hạn 12 tháng của B xác định tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng với biên độ lãi suất 3%/năm, lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, nợ gốc thanh toán vào cuối kỳ. Ngày 18/9/2017, B đã giải ngân cho bên vay số tiền trên.

- Số LTI16333000113.ST08/LD1732560478 ngày 21/11/2017: Số tiền giải ngân 1.949.000.000 đồng, thời hạn cho vay kể từ ngày 22/11/2017 đến ngày 21/8/2018, lãi suất cho vay thả nổi: Lãi suất tại ngày giải ngân 9,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên 21/3/2018, ngày điều chỉnh tiếp theo 21/5 và được xác định bằng lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung hạn dài hạn linh hoạt VNĐ kỳ hạn 12 tháng của B xác định tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng với biên độ lãi suất 3%/năm, lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, nợ gốc thanh toán vào cuối kỳ. Ngày 21/11/2017, B đã giải ngân cho bên vay số tiền trên.

- Số LTI16333000113.ST08/LD1732601558 ngày 22/11/2017: Số tiền giải ngân 1.090.000.000 đồng, thời hạn cho vay kể từ ngày 23/11/2017 đến ngày 22/8/2018, lãi suất cho vay thả nổi: Lãi suất tại ngày giải ngân 9,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên 22/3/2018, ngày điều chỉnh tiếp theo 22/5 và được xác định bằng lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung hạn dài hạn linh hoạt VNĐ kỳ hạn 12 tháng của B xác định tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng với biên độ lãi suất 3%/năm, lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, nợ gốc thanh toán vào cuối kỳ. Ngày 22/11/2017, B đã giải ngân cho bên vay số tiền trên.

- Số LD1733845460 ngày 04/12/2017: Số tiền giải ngân 400.000.000 đồng, thời hạn cho vay kể từ ngày 04/12/2017 đến hết ngày 04/9/2018, lãi suất cho vay thả nổi: Lãi suất tại ngày giải ngân 10%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên 04/3/2018, ngày điều chỉnh tiếp theo 04/6, 04/9 và được xác định bằng lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung hạn dài hạn linh hoạt VNĐ kỳ hạn 12 tháng của B xác định tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng với biên độ lãi suất 3,5%/năm, lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, nợ gốc thanh toán vào cuối kỳ. Ngày 04/12/2017, B đã giải ngân cho bên vay số tiền trên.

- Số LD1734607262 ngày 12/12/2017: Số tiền giải ngân 1.400.000.000 đồng, thời hạn cho vay kể từ ngày 13/12/2017 đến hết ngày 12/9/2018, lãi suất cho vay

thả nổi: Lãi suất tại ngày giải ngân 10%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên 12/3/2018, ngày điều chỉnh tiếp theo 12/6 và được xác định bằng lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung hạn dài hạn linh hoạt VNĐ kỳ hạn 12 tháng của B xác định tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng với biên độ lãi suất 3,5%/năm, lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, nợ gốc thanh toán vào cuối kỳ. Ngày 12/12/2017, B đã giải ngân cho bên vay số tiền trên.

Tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ trả nợ của bà L ông T theo hợp đồng tín dụng nêu trên gồm:

- Bất động sản tại Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Xóm H, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất (Sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số CD 939328 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 29/6/2016;

- Bất động sản tại Thửa đất số 397+630, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: Khu quy hoạch dân cư Đ, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh theo GCNQSDĐ số AH 831549 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) H cấp ngày 11/12/2006;

- Xe ô tô tải thùng kín THACO HUYNDAI, 3 chỗ ngồi, biển kiểm soát 38C-051.05 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 001702 do Phòng cảnh sát giao thông tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 13/10/2014;

- Xe ô tô con MAZDA 2DE-AT, 05 chỗ ngồi, biển kiểm soát 38A-057.96 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 009551 do Phòng cảnh sát giao thông tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 31/12/2013.

Tại văn bản sửa đổi hợp đồng bỏ 02 chiếc ô tô nêu trên và bổ sung tài sản bảo đảm: Bất động sản tại Thửa đất số 443, tờ bản đồ số 09, địa chỉ Xóm T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh theo GCNQSDĐ số BN 980278 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 27/5/2013.

Quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, tính đến hết ngày 14/6/2020, ông T và bà L đã trả cho B số tiền 4.234.416.605 đồng (trong đó trả gốc 4.070.000.000đ, trả lãi 164.416.605đ), còn nợ số tiền 2.851.954.573 đồng (trong đó tiền gốc 2.069.000.000 đồng, lãi trong hạn 174.031.706 đồng, lãi quá hạn 608.922.867 đồng). B đã giải chấp các tài sản đảm bảo gồm: Bất động sản tại thửa đất số 35, tờ bản đồ số 13 tại xóm H, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, Bất động sản tại thửa số 397+630 tờ bản đồ số 7 tại địa chỉ khu quy hoạch dân cư Đ, xã T, thành phố H và 02 chiếc xe ô tô nói trên. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Võ Tá T phải thanh toán cho B số tiền còn nợ tổng cộng là 2.851.954.573 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi thanh toán xong nợ theo lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ đã ký kết giữa 02 bên.

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà L và ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và lãi phát sinh thì B có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án phát

mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ đối với Quyền sử dụng đất tại thửa số 433, tờ bản đồ 09, diện tích 108m² và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 01 ngôi nhà 2,5 tầng, diện tích mặt sàn 250m² tại xóm T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh của bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Võ Tá T.

Tại Bản tự khai ngày 23/12/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Võ Tá T trình bày:

Ông T và bà L ký kết hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng và các khế ước nhận nợ nêu trên trên cơ sở tự nguyện. Về thời gian vay, thời gian giải ngân, số tiền vay, số tiền đã trả, số tiền còn nợ và việc thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà của vợ chồng như đại diện B trình bày là đúng. Do kinh doanh gặp nhiều khó khăn nên vợ chồng không trả nợ đúng hạn cho B. Ông Toàn thừa nhận còn nợ B số tiền nêu trên, ông chấp nhận trả số tiền gốc còn nợ cho MB và đề nghị B miễn giảm tiền lãi cho vợ chồng. Đối với tài sản vợ chồng đã thế chấp, ông Toàn đồng ý bàn giao cho B để phát mãi thu hồi nợ nhưng tôi xin bàn giao vào đầu năm 2021 để tôi có thời gian tìm nơi ở mới.

Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng L không có mặt tại địa phương, đi đâu làm gì không ai biết. Tòa án đã tiến hành xác minh và đăng thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng nhưng bà L vẫn không có mặt để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, xem xét thẩm định tại chỗ tài sản và các phiên tòa sơ thẩm theo thông báo của Tòa án nên không thu thập được lời khai của bà L.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Tĩnh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 342, 343, 351, 355 Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 463, 465, 295, 298, 299, 301, 303, 317, 318, 319, 320, 323, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 91, 98 Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5 Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ; điểm c, đ khoản 2 Điều 24, điểm đ khoản 1 Điều 25 quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, ban hành kèm theo số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông T và bà L phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ cho B đến hết ngày 14/6/2020 là 2.851.954.573đ (trong đó: tiền nợ gốc 2.069.000.000đ, tiền lãi 782.954.573đ. Nếu ông T và bà L không thanh toán số tiền nợ thì B có quyền xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất thửa đất số 433, tờ bản đồ số 09, diện tích 108,0m² và tài sản gắn liền với đất là Nhà ở diện tích xây dựng là 108m², diện tích sàn 250m² tại xóm T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh của bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Võ Tá T để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

- **Về án phí:** Áp dụng khoản 1 Điều 147 BLTTDS, khoản 1,2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: B khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Võ Tá T thanh toán số tiền gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng và xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết giữa B và ông T bà L. Do đây là tranh chấp giữa tổ chức tín dụng với cá nhân không có đăng ký kinh doanh phát sinh từ hoạt động vay vốn, bị đơn và bất động sản có địa chỉ tại xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật là “tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản”, thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh. Theo quy định tại điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Nguyễn Thị Hồng L.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[3] Xét Hợp đồng cấp tín dụng(về việc cho vay theo hạn mức tín dụng có tài sản bảo đảm) số 105497.16.758.2153217.TD ngày 14/12/2016 và các phụ lục kèm theo hợp đồng gồm: Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 105497.16.758.2153217.TD.PL01 ngày 21/11/2017, Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số LD1726146403 ngày 18/9/2017, số LD1732560478 ngày 21/11/2017, số LD1732601558 ngày 22/11/2017, số LD1733845460 ngày 04/12/2017, số LD1734607262 ngày 12/12/2017 giữa B với bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Võ Tá T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có nội dung phù hợp quy định tại các Điều 121, 122, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các Điều 116, 117, 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử nhận định đây là hợp đồng hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên, các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng và các phụ lục kèm theo hợp đồng nói trên. Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện việc giải ngân theo thỏa thuận cho bị đơn với tổng số tiền 6.139.000.000 đồng, bị đơn gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh nên chưa trả nợ đúng hạn. Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng L bỏ đi khỏi địa phương, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt hợp lệ nhưng bà L vẫn không có mặt nên không thể lấy lời khai. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Võ Tá T đã thừa nhận tổng số tiền vợ chồng ông T bà L đã trả cho B là 4.234.416.605 đồng (trong đó tiền gốc 4.070.000.000 đồng, tiền lãi 164.416.605 đồng) và số tiền gốc, lãi còn nợ tính đến hết ngày 14/6/2020 tổng cộng là 2.851.954.573 đồng như nguyên đơn trình bày là đúng. Do vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số nợ gốc và lãi như trên là có căn cứ và hợp pháp. Áp dụng Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 465 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; điểm c, d khoản 2 Điều 24; điểm đ khoản 1 Điều 25 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Võ Tá T phải thanh toán cho nguyên đơn B số tiền gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn còn nợ tổng cộng 2.851.954.573 đồng. Kể từ ngày xét xử sơ thẩm, ông T và bà L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

[4] Xét Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 699586.17.758.2153217.BĐ ngày 21/11/2017 giữa Bên thế chấp bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Võ Tá T với bên nhận thế chấp B chi nhánh Hà Tĩnh được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có nội dung phù hợp quy định tại các Điều 116, 117, 317 Bộ luật Dân sự năm 2015; Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa số 433, tờ bản đồ 09, diện tích 108m² và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 01 ngôi nhà 2,5 tầng, diện tích mặt sàn 250m² tại xóm T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh không có tranh chấp, không bị kê biên để đảm bảo thi hành án, có GCNQSDĐ số BN 980278 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 27/5/2013 thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của bên thế chấp, Hợp đồng có công chứng, đã thực hiện đăng ký thế chấp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại các Điều 167, 168, 188 Luật đất đai; các Điều 295, 298 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5 Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ nên Hợp đồng thế chấp nêu trên có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên, các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng. Tại Hợp đồng thế chấp các bên đã thỏa thuận dùng tài sản thế chấp nói trên để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán, trả nợ gốc, nợ lãi và các chi phí phát sinh khác của bên thế chấp đối với B theo Hợp đồng cấp tín dụng và văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng đã ký kết. Do vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà L và ông T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ thanh toán không đầy đủ khoản nợ trên thì B có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án phát mãi quyền sử dụng đất tại thửa số 433, tờ bản đồ 09, diện tích 108m² và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 01 ngôi nhà 2,5 tầng, diện tích mặt sàn 250m² tại xóm T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh để thu hồi nợ cho B là có căn cứ và hợp pháp. Áp dụng khoản 1 Điều 299, Điều 301, khoản 2 Điều 303 Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Tĩnh tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp các quy định pháp luật.

[6] **Về án phí sơ thẩm:** Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ tổng cộng là 2.851.954.573 đồng được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Võ Tá T phải chịu 89.039.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 167, 168, 188 Luật đất đai; các Điều 471, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005, các Điều 463, 465, 295, 298, khoản 1 Điều 299, Điều 301, khoản 2 Điều 303, 317, 318, 319, 320, 323, 429, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5 Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ; điểm c, d khoản 2 Điều 24, điểm đ khoản 1 Điều 25 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, điểm 1.3 khoản 1 mục II Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, tuyên xử:

1. Xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng L.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Võ Tá T phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q số tiền nợ gốc 2.069.000.000 đồng, lãi trong hạn 174.031.706 đồng, lãi quá hạn 608.922.867 đồng, tổng cộng 2.851.954.573 đồng (*Hai tỷ tám trăm năm mươi một triệu chín trăm năm mươi tư ngàn năm trăm bảy mươi ba đồng*)). Kể từ ngày xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Võ Tá T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Công nhận Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 699586.17.758.2153217.BĐ ngày 21/11/2017 giữa Bên thế chấp bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Võ Tá T với bên nhận thế chấp Ngân hàng TMCP Q chi nhánh Hà Tĩnh có hiệu lực pháp luật. Bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Võ Tá T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ thanh toán không đầy đủ khoản nợ trên thì Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa số 433, tờ bản đồ 09, diện tích 108m² và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 01 ngôi nhà 2,5 tầng, diện tích mặt sàn 250m² tại xóm T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh để thu hồi nợ theo quy định pháp luật.

4. Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Võ Tá T phải chịu 89.039.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng TMCP Q số tiền tạm ứng án phí 41.190.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0001334 ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì bên được thi hành án dân sự, bên phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Tĩnh;
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- THADS TP Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Lê Thanh Huyền